

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 24/7/2018

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Sương

2. Ông Nguyễn Văn Mua

- Thư ký phiên tòa: Bà Sơn Thị Chanh Thu - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 24 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 270/2018/TLST -HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2018/QĐXX - ST ngày 12 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Huỳnh Thị Á T1, sinh năm 1994 (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã HL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long

2. *Bị đơn:* Anh Trần Văn T2, sinh năm 1993 (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã HL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/6/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Huỳnh Thị Á T1 trình bày: Chị T1 và anh T2 cưới nhau vào năm 2010, hôn nhân do quen biết, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H L, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian vợ chồng sống chung hạnh phúc được khoảng 08 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nên vợ chồng ly thân từ ngày 30/4/2018 đến nay.

Nguyên nhân mất hạnh phúc do vợ chồng thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm sống, anh T2 không quan tâm đến vợ con. Nay chị T1 không còn tình cảm với anh T2 nên xin được ly hôn.

- Về con chung: Trong thời gian sống chung chị T1 và anh T2 có 01 con chung tên Trần Huỳnh Vĩnh Đ, sinh ngày 16/6/2012, hiện nay đang sống chung với chị T1.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay chị T1 yêu cầu ly hôn với anh T2, yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

- Phía bị đơn là anh Trần Văn T2 trình bày: Thống nhất lời trình bày của chị T1 về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung. Tuy nhiên, anh T2 cho rằng nguyên nhân mất hạnh phúc là do vợ chồng thường hay cự cãi, nhưng đó chỉ là những mâu thuẫn nhỏ trong cuộc sống hàng ngày.

Nay anh T2 không đồng ý ly hôn với chị T1; trường hợp Tòa án chấp nhận cho chị T1 được ly hôn thì anh T2 yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Chị T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị T1 được ly hôn với anh T2; yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung là cháu Vĩnh Đ, không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Anh T2 không đồng ý ly hôn với chị T1; trường hợp Tòa án chấp nhận cho ly hôn thì anh T2 yêu cầu được nuôi cháu Vĩnh Đ không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các đương sự không yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng, không cung cấp thêm chứng cứ gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Chị T1 và anh T2 sống chung với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long theo giấy chứng nhận kết hôn số 31/2013, ngày 20/5/2013, cho thấy hôn nhân giữa chị T1 và anh T2 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị T1 và anh T2 sống chung không bao lâu thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi và tại phiên tòa sơ thẩm anh T2 vẫn thừa nhận trong thời gian sống chung với chị T1, anh T2 không quan tâm đến vợ con và có hành vi bạo lực gia đình đối với chị T1 nhiều lần nên chị T1 và anh T2 đã ly thân từ ngày 30 tháng 4 năm 2018 đến nay. Trong khoảng thời

gian ly thân chị T1 và anh T2 không quan tâm, liên lạc với nhau và không tự đoàn tụ được. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm chị T1 cho rằng không còn tình cảm và cương quyết xin được ly hôn với anh T2. Anh T2 cho rằng còn thương chị T1 nhưng không đưa ra được giải pháp nào để vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy, tình trạng hôn nhân của chị T1 và anh T2 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T1 đối với anh T2 là có cơ sở theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Trong thời gian sống chị T1 và anh T2 có 01 người con chung tên Trần Huỳnh Vĩnh Đ, sinh ngày 16/6/2012, hiện đang sống chung với chị T1.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T1 và anh T2 đều có yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung là cháu Vĩnh Đ. Xét thấy, cháu Vĩnh Đ hiện nay được hơn 6 tuổi. Do đó, xét việc giao con cho cha hay mẹ trực tiếp nuôi phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, còn quyền được trực tiếp nuôi con của cha, mẹ là thứ yếu so với quyền lợi của con; chị T1, anh T2 đều yêu thương con, chăm lo việc học tập, giáo dục để cháu Vĩnh Đ phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội nên anh, chị đều đáp ứng được các điều kiện để được trực tiếp nuôi con. Tuy nhiên, xét điều kiện chăm sóc cháu Vĩnh Đ thì chị T1 có điều kiện hơn anh T2; chị T1 có thu nhập tương đối ổn định hơn anh T2. Mặt khác, từ khi ly thân đến nay chị T1 là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Vĩnh Đ. Do đó, căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của cháu Đ, nhằm tạo điều kiện cho cháu phát triển tốt nhất về thể chất lẫn tinh thần, tránh làm xáo trộn sự phát triển về tâm sinh lý của cháu nên cần tiếp tục giao cháu Vĩnh Đ cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị T1 không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Anh T2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung: Chị T1 và anh T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0010990 ngày 08/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, chị T1 không phải nộp thêm.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/- Về hôn nhân: Cho chị Huỳnh Thị Á T1 được ly hôn với anh Trần Văn T2.

2/- Về con chung: Tiếp tục giao cháu Trần Huỳnh Vĩnh Đ, sinh ngày 16/6/2012 cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị T1 không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Anh T2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3/- Về tài sản chung: Chị T1 và anh T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4/- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0010990 ngày 08/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, chị T1 không phải nộp thêm.

5/- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6/- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh VL;
- VKSND huyện TB;
- THADS huyện TB;
- UBND xã HL;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trần Thanh Thảo